

明新科技大學國際專修部學雜費收費標準

一、華語先修班收費 Tuitions & Fees of Mandarin Prerequisites Program

Các chi phí lớp học tiếng Hoa

			第一學期/每人 1 st Semester/per person Học kỳ I / người	第二學期/每人 2 nd Semester/per person Học kỳ II / người
	收費類別 Fee items Loại thu phí		金額(元) Amount (NTD) Số tiền (Đài tệ)	
華語先修班 收費 Tuitions & Fees Phí thu lớp học tiếng Hoa	學費 Tuitions	Học phí	37,740	37,740
	學雜費	雜費 Fees Tạp phí	13,470	13,470
	Basic Tuitions	教育部補助華語先修課程費 Subsidy of Ministry of Educations	-25,000	-25,000
	Học phí và tạp phí	Bộ giáo dục hỗ trợ học bổng cho sinh viên học tiếng Hoa		
		學雜費減免 Fee wavier Miễn giảm học phí	-1,210	-1,210
	學雜費總計 Sum of Basic Tuitions Tổng tiền học phí và tạp phí		25,000	25,000
	其他費用 Other costs	代收轉付項目： All Collections Phí thu hộ các hạng mục 新生團體保險費(僅第一學期) Entrant Group Insurance (for 1 st semester only) Tiền bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài mới nhập cảnh	3,000	-
		代收轉付項目： All Collections Phí thu hộ các hạng mục: *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) National Health Insurance (every semester after joining the department of university) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	-	4,956 *視實際可加保月份計費 Insurance depends on the actual month on which students can cover. Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.

		語言設備使用費 Language Facilities Fees Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300
		網路通訊使用費 Information Appliance Fees Phí sử dụng mạng internet	300	300
		平安保險費 Insurance Fees Phí bảo hiểm bình an	696	696
	住宿費 Dormi- tory fees Phí ký túc	住宿費(NTD10,100/每學期) Dormitory fees(NTS10,100/each semester) Phí ký túc (Kỳ đầu miễn phí ký túc)	-(第一學期免費) (free for 1 st semester only)	10,100
		水、電、清潔費 Water, electricity and cleaning fees Tiền điện, nước, phí dọn vệ sinh	3,900	3,900
		保證金(退宿時可退) Margin (refundable after moving out of the dorm) Tiền cọc ký túc xá (khi nào trả phòng ký túc sẽ trả lại tiền)	1,000	-
	總金額 Sum for 1 st semester Tổng số tiền		34,196	45,252

二、第二年至第五年專班或進入四大領域科系學雜費收費基準

Tuitions & Fees for the 2nd to 5th year after joining International Program for Academia and Industry Department of Electro-Optical Engineering or into 4 curriculum filed

Phí thu tiêu chuẩn năm thứ 2 đến năm thứ 5 cho lớp chuyên ban hoặc các ngành học khác.

本校半導體學院及工程學院國際學生每學期收費一覽表：(以111學年度學雜費標準參考)

Tuition Payment for Students in Semiconductor School and College of Engineering: (Please refer to the charge guideline for Academic year 2023)

Bảng mức thu phí tiêu chuẩn mỗi học kỳ Khoa công nghệ bán dẫn và Quang điện lớp chuyên sinh viên quốc tế (Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 111)

項目 Items Hạng mục	收費項目 Fee items Hạng mục thu phí	一般外國學生 收費基準 Normal International Students' tuitions Mức thu phí của sinh viên chính quy(Đơn vị Đài tê)	國際專修部學生 實際收費 Internaitonal Foundation Program Students' Tuiitions Mức thu phí thực tế của sinh viên lớp chuyên tu(Đơn vị Đài tê)	備註 Note Chi tiết
1	學費 Tuitions Học phí	37,740	37,740	本校對新南向國家學生優惠，只收學雜費總額40,000元，非新南向國家學生無減收
2	雜費 Fees Tạp phí	13,470	13,470	
3	學雜費減免 Fees wavier Miễn giảm học tạp phí	註 Chi tiết	-11,210	
學雜費總計 Sum of Basic Tuitions Tổng tiền học phí và tạp phí		51,210	40,000	Fees wavier is only for New Southbound Country students and the total tuition for each semester is NTD40,000.
4	代收轉付項目： All Collections Phí thu hộ các hạng mục： *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) National Health Insurance (every semester after joining the department of university) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計 Insurance depends on the actual month on which students can cover. Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.	4,956 *視實際可加保月份計費 Insurance depends on the actual month on which students can cover. Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.	Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân ưu đãi với các sinh viên tới từ các quốc gia Tân hướng Nam , chỉ thu tiền học phí và tạp phí là 40,000 đài tệ, các quốc gia khác không thuộc quốc gia Tân hướng Nam thì không có sự ưu tiên này.
5	語言設備使用費 Language Facilities Fees Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300	
6	平安保險費 Insurance Fees	696	696	

	Phí bảo hiểm bình an			
7	電腦及網路通訊使用費 Information Appliance Fees Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050	1,050	
8	住宿費(含水電清潔費) Dormitory fees (including water, electricity and cleaning fees) Phí ký túc (bao gồm tiền điện, nước, phí dọn vệ sinh)	14,000	14,000	
總計 Sum Tổng		72,212 /註 Note Chi tiết	61,002	
住宿費保證金(於退宿時退還) Margin(refundable after moving out of the dorm) Tiền cọc ký túc xá (khi nào trả phòng ký túc sẽ trả lại tiền)			1,000	